Biểu mẫu 05

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ HUA THANH

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Toàn bộ trẻ trong độ tuổi từ 6 đến 14 tuổi ra lớp	Toàn bộ trẻ trong độ tuổi từ 7 đến 14 tuổi đã học xong lớp 2	Toàn bộ trẻ trong độ tuổi từ 8 đến 14 tuổi đã học xong lớp 3	Toàn bộ trẻ trong độ tuổi từ 9 đến 14 tuổi đã học xong lớp 4	Toàn bộ trẻ trong độ tuổi từ 10 đến 14 tuổi đã học xong lớp 5
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Nhà trường chỉ đạo thực hiện giảng dạy chương trình Lớp 1, 2, 3 theo chương trình đổi mới GDPT 2018. Lớp 4,5 học theo chương trình VNEN.				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Chỉ đạo giáo viên chủ nhiệm lớp tổ chức họp phụ huynh định kỳ ít nhất 3 lần trong năm học, thông qua kế hoạch, mục tiêu, nhiệm vụ giáo dục toàn diện, tổ chức kí cam kết thực hiện các cuộc vận động giữa GV, HS và phụ huynh xây dựng Quy chế phối hợp giữa nhà trường, phụ huynh trong việc giáo dục HS. - Thông qua nội qui, Điều lệ nhà trường, triển khai các qui định và quyền lợi, nghĩa vụ của HS, của cha mẹ HS trong công tác phối hợp. Kết hợp chặt chẽ 3 môi trường giáo dục (nhà trường - gia đình - xã hội). Đảm bảo thông tin hai chiều thường xuyên				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Nhà trường có sân chơi, hệ thống cây xanh, bồn hoa cây cảnh tạo cảnh quan trường học "xanh, sạch, đẹp" - Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách đối với học sinh nghèo theo chế độ nghị định 81. - Thực hiện 3 đủ đối với học sinh: Đủ ăn, đủ sách vở, đủ quần áo bằng các hình thức xã hội hóa giáo dục.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	Kết quả dự kiến: HĐGD: 98/98 = 100% Phẩm chất: 98/98 = 100%	Kết quả dự kiến : HĐGD: 102/102 = 100% Phẩm chất: 102/102 = 100%	Kết quả dự kiến : HĐGD: 78/78 = 100% Phẩm chất: 78/78 = 100%	Kết quả dự kiến: HĐGD: 88/88 = 100% Phẩm chất: 88/88 = 100%	Kết quả dự kiến: HĐGD: 112/112 = 100% Phẩm chất: 112/112 = 100%

Được quét bằng CamScanner

		Năng lực: 98/98 = 100%	Năng lực: 102/102 = 100%	Năng lực: 78/78 = 100%	Năng lực: 88/88 = 100%	Năng lực: 112/112 = 100%
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% trở lên học sinh hoàn thành chương trình lớp học đối với học sinh lớp 1,2,3,4. - 100% học sinh hoàn thành chương trình bậc Tiểu học				

Hua Thanh, ngày 6 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H.ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ HUA THANH

Đỗ Thị Thu Hiền

Được quét bằng CamScanner

1. Chỉ tiêu cụ thể

1.1. Duy trì số lượng học sinh

Duy trì 478/478 học sinh đi học chuyên cần đạt tỉ lệ 100%. Duy trì đến cuối năm học, không có học sinh bỏ học giữa chừng.

1.2. Chất lượng giáo dục

a) Về môn học và hoạt động giáo dục

**** Khối 1, 2, 3:***

Khối lớp		Khối 1		Khối 2		Khối 3		Tổng cộng	
Tổng số học sinh		98		102		78		278	
HS Khuyết tật		1		0		1		2	
HS được đánh giá		97		102		77		276	
Môn học	MĐĐ	*TS*	*TL%*	*TS*	*TL%*	*TS*	*TL%*	*TS*	*TL%*
1. Tiếng Việt	HTT	24	24,7	36	35,3	36	46,8	96	34,8
	HT	73	75,3	66	64,7	41	53,2	180	65,2
	CHT								
2. Toán	HTT	27	27,8	44	43,1	39	50,6	110	39,9
	HT	70	72,2	58	56,9	38	49,4	166	60,1
	CHT								
3. Ngoại ngữ 1 (199)	HTT	29	29,9	36	35,3			65	32,7
	HT	68	70,1	66	64,7			134	67,3
	CHT								
4. Đạo đức	HTT	33	34,0	54	52,9	44	57,1	131	47,5
	HT	64	66,0	48	47,1	33	42,9	145	52,5
	CHT								
5. TN&XH	HTT	26	26,8	51	50,0	40	51,9	117	42,4
	HT	71	73,2	51	50,0	37	48,1	159	57,6
	CHT								
Nghệ thuật – 6.Âm nhạc	HTT	25	25,8	46	45,1	39	50,6	110	39,9
	HT	72	74,2	56	54,9	38	49,4	166	60,1
	CHT								
Nghệ thuật – 7.Mĩ Thuật	HTT	26	26,8	39	38,2	32	41,6	97	35,1
	HT	71	73,2	63	61,8	45	58,4	179	64,9
	CHT								
8. GDTC	HTT	31	32,0	44	43,1	38	49,4	113	40,9
	HT	66	68,0	58	56,9	39	50,6	163	59,1
	CHT								
9. Ngoại ngữ (77)	HTT					36	46,8	36	46,8
	HT					41	53,2	41	53,2
	CHT								

Được quét bằng CamScanner

10. Tin học-công nghệ	HTT					36	46,8	36	46,8
	HT					41	53,2	41	53,2
	CHT								
11. HĐTN	HTT	32	33,0	52	50,9	44	57,1	128	46,4
	HT	65	67,0	50	49,1	33	42,9	148	53,6
	CHT								

Được quét bằng CamScanner

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H. ĐIỆN BIÊN T. ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ HUA THANH

** Khối 4, 5:*

Khối lớp		Khối 4		Khối 5		Tổng cộng	
TS học sinh		88		112		200	
HS Khuyết tật		*4 (1 nữ)*		0		4 (1 nữ)	
HS được đánh giá		*84*		112		196	
Môn học	MĐĐ	*TS*	*TL%*	*TS*	*TL%*	*TS*	*TL%*
1. Tiếng Việt	HTT	21	25,0	29	25,9	50	25,5
	HT	63	75,0	83	74,1	146	74,5
	CHT						
2. Toán	HTT	23	27,4	30	26,8	53	27,0
	HT	61	72,6	82	73,2	143	73,0
	CHT						
3. Tiếng Anh	HTT	21	25,0	27	24,1	48	24,5
	HT	63	75,0	85	75,9	148	75,5
	CHT						
4. Đạo đức	HTT	26	31,0	41	36,6	67	34,2
	HT	58	69,0	71	63,4	129	65,8
	CHT						
5. Khoa học	HTT	23	27,4	30	26,8	53	27,0
	HT	61	72,6	82	73,2	143	73,3
	CHT						
6. LS&ĐL	HTT	22	26,2	31	27,7	53	27,0
	HT	62	73,8	81	72,3	143	73,0
	CHT						
7. Âm nhạc	HTT	28	33,3	37	33,0	64	32,7
	HT	56	66,7	75	67,0	132	67,3
	CHT						
8. Mĩ thuật	HTT	26	30,9	38	33,9	61	31,1
	HT	58	69,1	74	66,1	135	68,9
	CHT						
9. Kĩ thuật	HTT	28	33,3	42	37,5	63	32,1
	HT	56	66,7	70	62,5	133	67,9
	CHT						
10. Tin học	HTT	23	27,4	26	23,2	49	25,0
	HT	61	72,6	86	76,8	147	75.0
	CHT						
11. Thể dục	HTT	27	32,1	38	33,9	61	31,1
	HT	57	67,9	74	66,1	135	68,9
	CHT						
12. Tiếng thái (40)	HTT			14	35,0	14	35,0
	HT			26	65,0	26	65,0
	CHT						

Được quét bằng CamScanner

b) Những phẩm chất chủ yếu:

*** Khối 1, 2, 3:** *(02 học sinh khuyết tật không đánh giá)*

Khối	Khối 1						Khối 2						Khối 3						Tổng cộng					
Tổng số HS	98						102						78						278					
HS KT	1						0						1						2					
HS được ĐG	97						102						77						276					
Phẩm chất	*Mức đạt được*																							
	Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1. Yêu nước	97	100	0	0			102	100	0				77	100	0				276	100				
2. Nhân ái	91	93,8	6	.6,2			97	95,1	5	4,9			73	94,8	4	5,2			261	94,6	15	5,4		
3. Chăm chỉ	59	60,8	38	39,2			69	67,6	33	32,4			53	68,8	24	31,2			181	65,6	95	34,4		
4. Trung thực	94	96,9	3	3,1			98	96,1	4	3,9			72	93,5	5	6,5			264	95,7	12	4,3		
5. Trách nhiệm	59	60,8	38	39,2			76	74,5	26	25,5			57	74,0	20	26,0			192	69,6	84	30,4		

Được quét bằng CamScanner

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H. ĐIỆN BIÊN T. ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ HUA THANH

*** Khối 4, 5:**

Khối	Khối 4						Khối 5						Tổng cộng					
Tổng số HS	88						112						200					
HS Khuyết tật	*4 (1 nữ)*						0						4 (1 nữ)					
HS được đánh giá	*84*						112						196					
Phẩm chất	*Mức đạt được*																	
	Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1. Chăm học, chăm làm	54	64,3	30	35,7			83	74,1	29	25,9			137	69,9	59	30,1	0	
2. Tự tin, trách nhiệm	46	54,8	38	45,2			77	68,8	35	31,2			123	62,8	73	37,2	0	
3. Trung thực, kỉ luật	60	71,4	24	28,6			79	70,5	33	29,5			139	70,9	57	29,1	0	
4. Đoàn kết, yêu thương	67	79,8	17	20,2			90	80,4	22	19,6			157	80,1	39	19,9	0	

Được quét bằng CamScanner

c) Những năng lực cốt lõi:

*** Khối 1, 2, 3:**

Khối lớp	Khối 1						Khối 2						Khối 3						Tổng cộng				
Tổng số HS	98						102						78						278				
HS Khuyết tật	*1*						*0*						*1*						*2*				
HS được ĐG	97						102						77						276				
Năng lực	*Mức đạt được*																						
	Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
- Năng lực chung																							
1. Tự chủ và tự học	54	55,7	43	44,3			43	42,2	59	57,8			32	41,6	45	78,4			**129**	**46,7**	**147**	**53,3**	
2. Giao tiếp và hợp tác	61	62,9	36	37,1			39	38,2	63	61,8			29	37,7	48	62,3			**129**	**46,7**	**147**	**53,3**	
3. GQVĐ và ST	34	35,1	63	64,9			31	30,4	71	69,6			25	32,5	52	67,5			**90**	**32,6**	**186**	**67,4**	
- Năng lực đặc thù																							
1. Ngôn ngữ	60	61,9	37	38,1			49	48,0	53	52,0			36	46,8	41	53,2			**145**	**52,5**	**131**	**47,5**	
2. Tính toán	59	60,8	38	39,2			44	43,1	58	56,9			39	50,6	38	49,4			**142**	**51,4**	**134**	**48,6**	
3. Khoa học	59	60,8	38	39,2			53	52,0	49	48,0			26	33,8	51	66,2			**138**	**50,0**	**138**	**50,0**	
4. Tin học													36	46,8	41	53,2			**36**	**46,8**	**41**	**53,2**	
5. Công nghệ													39	50,6	38	49,4			**39**	**50,6**	**38**	**49,4**	
6. Thẩm mĩ	57	58,8	40	41,2			39	38,2	63	61,8			32	41,6	45	58,4			**128**	**46,4**	**148**	**53,6**	
7. Thể chất	55	56,7	42	43,3			44	43,1	58	56,9			38	49,4	39	50,6			**137**	**49,6**	**139**	**50,4**	

Được quét bằng CamScanner

TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ HUA THANH

*** Khối 4, 5:**

Khối lớp	Khối 4						Khối 5						Tổng cộng					
Tổng số HS	**88**						**112**						**200**					
HS Khuyết tật	***4 (1 nữ)***						***0***						***4 (1 nữ)***					
HS được đánh giá	***84***						**112**						**196**					
Năng lực	***Mức đạt được***																	
	Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG		Tốt		Đạt		CCG	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1. Tự phục vụ, tự quản	55	65,5	29	34,5			75	67,0	37	33,0			130	66,3	66	33,7	0	
2. Hợp tác	46	54,8	38	45,2			71	63,4	41	36,6			117	59,7	79	40,3	0	
3. Tự học, giải quyết vấn đề	18	21,4	66	78,6			24	21,4	88	78,6			42	21,4	154	78,6	0	

d) Kết quả giáo dục cuối năm học:

Khối lớp	TSHS Được đánh giá	HTXS		HTT		HT		CHT		Ghi chú
		TS	TL	TS	TL	TS	TL	TS	TL	
1	97	24	24,7	34	35,1	39	40,2	0		
2	102	22	21,6	24	23,5	56	59,9	0		
3	77	17	22,1	17	22,1	43	55,8	0		
4	84			21	25,0	63	75,0	0		
5	112			27	24,1	85	75,9	0		
Tổng	**472**	**63**	**13,3**	**123**	**26,1**	**286**	**60,6**	**0**		

Được quét bằng CamScanner

Biểu mẫu 06

PHÒNG GD&ĐT HUYỆN ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ HUA THANH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2021-2022

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	**Tổng số học sinh**	**485**	109	80	89	113	94
II	**Số học sinh học 2 buổi/ngày**	**485**	109	80	89	113	94
III	**Số học sinh chia theo môn học**						
	1. Xếp loại học tập						
	Toán	**485**	109	80	89	113	94
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	**173**	51	42	23	31	26
	- Hoàn thành	**307**	53	38	66	82	68
	- Chưa hoàn thành	**5**	5				
	Tiếng Việt	**485**	109	80	89	113	94
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	**155**	42	41	19	30	23
	- Hoàn thành	**324**	61	39	70	83	71
	- Chưa hoàn thành	**6**	6				
	Đạo đức	**485**	109	80	89	113	94
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	**197**	52	46	25	42	32
	- Hoàn thành	**288**	57	34	64	71	62
	- Chưa hoàn thành						
	Tự nhiên - Xã hội	**278**	109	80	89		
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	**128**	56	44	28		
	- Hoàn thành	**150**	53	35	57		
	- Chưa hoàn thành						
	Khoa học	**207**				113	94
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	**55**				29	26
	- Hoàn thành	**152**				84	68
	- Chưa hoàn thành						
	Lịch sử & Địa lí	**207**				113	94
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	**53**				31	22
	- Hoàn thành	**154**				82	72

Được quét bằng CamScanner

	- Chưa hoàn thành						
	Âm nhạc	485	109	80	89	113	94
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	181	50	41	29	38	23
	- Hoàn thành	304	59	39	60	75	71
	- Chưa hoàn thành						
	Mĩ thuật	485	109	80	89	113	94
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	185	48	42	27	40	28
	- Hoàn thành	300	61	38	62	73	66
	- Chưa hoàn thành						
	Thủ công, Kĩ thuật	296			89	113	94
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	100			27	42	31
	- Hoàn thành	196			62	71	63
	- Chưa hoàn thành						
	Hoạt động trải nghiệm	189	109	80			
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	93	49	44			
	- Hoàn thành	96	60	36			
	- Chưa hoàn thành						
	Thể dục	485	109	80	89	113	94
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	187	52	41	29	38	27
	- Hoàn thành	298	57	39	60	75	67
	- Chưa hoàn thành						
	Ngoại ngữ	485	109	80	89	113	94
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	158	48	41	19	27	23
	- Hoàn thành	327	61	39	70	86	71
	- Chưa hoàn thành						
	Tiếng dân tộc	71				39	32
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	26				13	13
	- Hoàn thành	45				26	19
	- Chưa hoàn thành						
	Tin học	202			64	76	62
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	57			16	23	18
	- Hoàn thành	145			48	53	44
	- Chưa hoàn thành						

2. Về năng lực và phẩm chất với khối 1; 2

Được quét bằng CamScanner

Nội dung	Tổng số HS	Khối 1	Khối 2				
2.1 Năng lực cốt lõi	189	109	80				
2.1.1 Năng lực chung	189	109	80				
Tự chủ và tự học	189	109	80				
Tốt	106	55	51				
Đạt	77	48	29				
Cần cố gắng	6	6					
Giao tiếp và hợp tác	189	109	80				
Tốt	99	56	43				
Đạt	84	47	37				
Cần cố gắng	6	6					
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	189	109	80				
Tốt	92	50	42				
Đạt	91	53	38				
Cần cố gắng	6	6					
2.1.2 Năng lực đặc thù	189	109	80				
Ngôn ngữ	189	109	80				
Tốt	110	64	46				
Đạt	79	45	34				
Cần cố gắng	0						
Tính toán	189	109	80				
Tốt	99	57	42				
Đạt	84	46	38				
Cần cố gắng	6	6					
Khoa học	189	109	80				
Tốt	98	52	46				
Đạt	89	55	34				
Cần cố gắng	2	2					
Thẩm mĩ	189	109	80				
Tốt	105	51	54				
Đạt	84	58	26				
Cần cố gắng							
Thể chất	189	109	80				
Tốt	114	57	57				
Đạt	75	52	23				
Cần cố gắng							
2.2 Phẩm chất chủ yếu	189	109	80				
Yêu nước	189	109	80				
Tốt	189	109	80				
Đạt	0	0					
Cần cố gắng							
Nhân ái	189	109	80				
Tốt	184	106	78				
Đạt	5	3	2				

Được quét bằng CamScanner

Cần cố gắng							
Chăm chỉ	**189**	109	80				
Tốt	**101**	57	44				
Đạt	**43**	7	36				
Cần cố gắng	**5**	5					
Trung thực	**189**	109	80				
Tốt	**170**	101	69				
Đạt	**19**	8	11				
Cần cố gắng							
Trách nhiệm	**189**	109	80				
Tốt	**106**	58	48				
Đạt	**83**	51	32				
Cần cố gắng							

3. Về năng lực và phẩm chất với khối 3,4,5

	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Tự phục vụ	**296**			**89**	**113**	**94**
	Chia ra: - Tốt	**167**			51	58	58
	- Đạt	**129**			38	55	36
	- Cần cố gắng	**0**					
	Hợp tác	**296**			**89**	**113**	**94**
	Chia ra: - Tốt	**148**			47	57	44
	- Đạt	**148**			42	56	50
	- Cần cố gắng	**0**					
	Tự học giải quyết vấn đề	**296**			**89**	**113**	**94**
	Chia ra: - Tốt	**56**			16	21	19
	- Đạt	**240**			73	92	75
	- Cần cố gắng	**0**					
	3. Về phẩm chất	**296**			**89**	**113**	**94**
	Chăm học chăm làm	**296**			**89**	**113**	**94**
	Chia ra: - Tốt	**136**			46	42	48
	- Đạt	**160**			43	71	46
	- Cần cố gắng						
	Tự tin trách nhiệm	**296**			**89**	**113**	**94**
	Chia ra: - Tốt	**144**			47	48	49
	- Đạt	**152**			42	65	45
	- Cần cố gắng						
	Trung thực, kỷ luật	**296**			**89**	**113**	**94**

Được quét bằng CamScanner

	Chia ra: - Tốt				50	63	55
	- Đạt				39	50	39
	- Cần cố gắng						
	Đoàn kết, yêu thương	**296**			**89**	**113**	**94**
	Chia ra: - Tốt	**204**			56	71	77
	- Đạt	**92**			33	42	17
	- Cần cố gắng						
IV	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	485	**109**	**80**	**89**	**113**	**94**
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) %		**94,5**	**100**	**100**	**100**	**100**
	Chia ra: - Hoàn thành chương trình lớp học	**479**	103	80	89	113	94
	- Chưa hoàn thành chương trình lớp học	**6**	6	0	0	0	0
	Trong đó: + Chưa hoàn thành nhưng được lên lớp						
	+ Ở lại lớp	**6**	6				
	+ Rèn luyện trong hè						
	Khen thưởng						
	- Giấy khen cấp trường	**183**	36	36	34	42	35
	- Giấy khen cấp trên	**10**				4	6
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)		5,5				

Hua Thanh, ngày 01 tháng 6 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO H. ĐIỆN BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC XÃ HUA THANH

Đỗ Thị Thu Hiền

Được quét bằng CamScanner